Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính theo luật định

M.S.D.N: 350010271
TỔNG CÔNG T
KHÍ
VIỆT NA
CÔNG TY
CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH một thành viên sang công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các báo cáo tài chính năm 2011 của các công ty con và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần cho kỳ hoạt động từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Lê Minh Hồng	Chủ tịch (chuyển công tác ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 16 tháng 5 năm 2011)
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 04 tháng 01 năm 2011)
Ông Trần Hưng Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2011)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 01 năm 2011)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102710-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1127 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất tới các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phải là báo cáo theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các báo cáo tài chính năm 2011 của các công ty con và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần cho kỳ hoạt động từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thời điểm Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2011 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011 với số tiền lần lượt là 3.137 tỷ đồng và 2.699 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011 với số tiền lần lượt là 2.640 tỷ đồng và 2.590 tỷ đồng).

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" phần tăng thêm do điều chỉnh giá bán khí đối với lượng khí đã giao từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần với số tiền 410.678.013.139 đồng để điều tiết hỗ trợ sản xuất cho Nhà máy đạm Cà Mau theo Văn bản số 2732/VPCP-KTN ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ. Hiện tại, Tổng Công ty đang chờ hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để quyết toán số tiền trên.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 16 tháng 5 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**19.228.454.339.267**	**16.241.376.873.327**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**10.045.200.208.018**	**4.927.167.508.497**
1. Tiền	111		2.469.909.918.705	2.872.009.982.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.575.290.289.313	2.055.157.526.017
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**317.329.590.057**	**2.201.551.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	317.329.590.057	2.201.551.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.950.175.738.591**	**7.412.309.845.015**
1. Phải thu khách hàng	131		5.848.359.560.410	6.158.060.939.052
2. Trả trước cho người bán	132		532.350.611.965	693.709.660.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	46.763.079.934
4. Các khoản phải thu khác	135	7	576.915.982.111	519.889.674.724
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.450.415.895)	(6.113.508.855)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**1.058.438.475.370**	**868.236.939.046**
1. Hàng tồn kho	141		1.116.531.431.416	946.220.261.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.092.956.046)	(77.983.322.086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**857.310.327.231**	**832.111.580.769**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.694.771.269	97.609.993.625
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		240.658.682.211	338.099.836.975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	35.267.267.043	30.910.899.789
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	496.689.606.708	365.490.850.380
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**25.690.247.699.060**	**23.422.228.747.821**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.271.313.000**	**6.640.270.170**
1. Phải thu dài hạn khác	218		4.271.313.000	6.640.270.170
II. Tài sản cố định	**220**		**21.690.932.957.816**	**18.850.461.723.708**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.880.391.593.443	17.746.980.365.758
- Nguyên giá	*222*		*27.455.376.602.037*	*25.537.511.197.950*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.574.985.008.594)*	*(7.790.530.832.192)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	217.309.123.704	54.268.768.464
- Nguyên giá	*225*		*233.362.226.977*	*55.482.747.970*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(16.053.103.273)*	*(1.213.979.506)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	266.163.593.071	175.342.128.678
- Nguyên giá	*228*		*277.339.154.931*	*183.172.745.374*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.175.561.860)*	*(7.830.616.696)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.327.068.647.598	873.870.460.808
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**990.464.441.887**	**1.328.255.146.316**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	123.325.626.151	627.856.495.218
2. Đầu tư dài hạn khác	258	18	892.138.815.736	712.708.531.956
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.000.000.000)	(12.309.880.858)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.004.578.986.357**	**3.236.871.607.627**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	2.982.084.940.813	3.231.988.195.711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.696.280.326	3.985.054.753
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.797.765.218	898.357.163
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	**269**	**20**	**692.064.922.695**	**15.653.645.437**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200+269)	**270**		**45.610.766.961.022**	**39.679.259.266.585**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**20.591.723.900.161**	**17.012.302.518.162**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.348.754.186.231**	**9.810.187.656.841**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	2.866.904.584.313	2.064.741.524.603
2. Phải trả người bán	312		4.215.277.931.471	4.461.715.612.146
3. Người mua trả tiền trước	313		20.504.283.485	132.607.101.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	596.751.265.911	254.312.586.058
5. Phải trả người lao động	315		158.882.685.476	85.731.706.964
6. Chi phí phải trả	316	23	1.042.983.577.594	408.726.828.356
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	24	45.128.506.078	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	1.280.701.753.553	2.370.146.587.757
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121.619.598.350	32.205.709.257
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.242.969.713.930**	**7.202.114.861.321**
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	26	44.264.383.269	44.265.687.854
2. Phải trả dài hạn khác	333	27	265.905.529.389	198.972.135.791
3. Vay và nợ dài hạn	334	28	8.149.810.808.499	5.382.515.946.148
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.137.375.655	22.506.110.661
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	578.774.423.056
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		633.140.614.765	4.336.402.478
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.146.711.002.353	970.744.155.333
B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)	**400**		**23.482.279.466.687**	**22.050.598.270.233**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**23.480.353.215.187**	**22.045.720.711.829**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	10.455.050.754.975
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		30.966.515.289	1.254.472.277
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	6.710.919.929.696
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(71.056.425.755)	(2.561.854.279)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		357.653.653.654	1.469.719.828.337
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		456.640.566.558	1.753.694.107.517
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		214.429.579.255	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.541.719.326.186	1.657.643.473.306
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.926.251.500**	**4.877.558.404**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.926.251.500	4.877.558.404
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**30**	**1.536.763.594.174**	**616.358.478.190**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**45.610.766.961.022**	**39.679.259.266.585**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	3.394.214.263	3.394.214.263
2. Ngoại tệ các loại		
USD	4.234.016	11.533.069
EUR	128	45.781
SGD	-	801.015

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**64.299.749.211.153**	**48.076.583.629.369**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	75.249.571.335	82.202.154.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**10**	**31**	**64.224.499.639.818**	**47.994.381.475.289**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	53.659.795.476.998	40.513.530.803.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**10.564.704.162.820**	**7.480.850.672.122**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.340.655.103.339	787.185.251.907
7. Chi phí tài chính	22	34	1.711.071.240.942	1.153.645.789.497
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*795.580.913.288*	*286.160.142.607*
8. Chi phí bán hàng	24		1.233.654.667.320	703.305.657.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.611.467.625.426	1.072.230.676.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**7.349.165.732.471**	**5.338.853.800.637**
11. Thu nhập khác	31	35	394.901.889.652	388.532.367.714
12. Chi phí khác	32	36	61.863.897.237	94.938.178.040
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**333.037.992.415**	**293.594.189.674**
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		3.494.842.988	93.218.925.586
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**7.685.698.567.874**	**5.725.666.915.897**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	1.265.060.723.188	805.723.755.516
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		144.259.671	(3.892.254.720)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**6.420.493.585.015**	**4.923.835.415.101**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*507.805.284.977*	*176.119.934.507*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	*62*		*5.912.688.300.038*	*4.747.715.480.594*
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**38**	**2.285**	**-**

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**7.685.698.567.874**	**5.725.666.915.897**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.798.656.500.751	1.734.004.329.585
Các khoản dự phòng	03	72.119.982.228	17.300.074.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	543.234.837.703	280.517.297.371
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.226.713.315.909)	(594.212.732.078)
Chi phí lãi vay	06	795.580.913.288	286.160.142.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**10.668.577.485.935**	**7.449.436.027.861**
Biến động các khoản phải thu	09	1.314.786.561.964	(3.137.418.026.067)
Biến động hàng tồn kho	10	(166.744.194.873)	249.706.985.736
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(818.000.681.519)	3.841.314.505.165
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	455.028.257.928	(215.214.089.933)
Tiền lãi vay đã trả	13	(507.098.901.033)	(250.336.602.265)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.038.210.312.525)	(692.967.021.571)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	213.502.324.383	77.308.776.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(324.922.805.167)	(87.717.444.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.796.917.735.093***	***7.234.113.110.237***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.154.669.623.329)	(4.203.527.550.485)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	16.225.586.608	3.116.696.463
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.768.111.030.057)	(4.113.067.180.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.266.051.386.124	4.307.394.500.583
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(276.097.502.000)	(313.975.518.713)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	179.347.745.000	261.732.326.603
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	799.032.796.800	515.640.326.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.938.220.640.854)***	***(3.542.686.399.292)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.574.198.062.749	3.738.675.625.675
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.839.431.427.553)	(3.389.011.330.044)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(35.841.449.861)	(1.363.685.469)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.441.026.146.645)	(1.400.369.267.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.742.100.961.310)***	***(1.052.068.657.034)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**5.116.596.132.929**	**2.639.358.053.911**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.927.167.508.497**	**2.281.485.673.442**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.436.566.592	6.323.781.144
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**10.045.200.208.018**	**4.927.167.508.497**

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "PVGAS South")
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "PVGAS North")
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVGAS D")
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (sau đây gọi tắt là "PVID")
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PSCC")
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Cylinder")
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Pipe").

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phải là báo cáo theo luật định. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các báo cáo tài chính năm 2011 của các công ty con và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần cho kỳ hoạt động từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 41.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	2 - 9
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến sáu năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh/giá trị tài sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào giá trị tài sản xây dựng trên lô đất trong thời gian xây dựng và vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ khi tài sản xây dựng ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn sản xuất kinh doanh

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 24.660.145.215 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng chưa hoạt động:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các khoản mục tiền tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng được hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh luỹ kế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm. Lỗ chênh lệch tỷ giá của các công ty con của Tổng Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 95.716.570.970 đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty không thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Số dư quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền 1.146.711.002.353 đồng là số nhận bàn giao từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trích quỹ như trên là phù hợp với hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	15.669.406.599	10.526.193.376
Tiền gửi ngân hàng	2.453.746.469.267	2.861.483.789.104
Tiền đang chuyển	494.042.839	-
Các khoản tương đương tiền (i)	7.575.290.289.313	2.055.157.526.017
	10.045.200.208.018	**4.927.167.508.497**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống	314.229.590.057	2.201.551.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.100.000.000	-
	317.329.590.057	**2.201.551.000.000**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	171.685.872.819	295.068.392.611
Phải thu CBCNV tiền đặt cọc mua nhà tại Công ty Địa ốc Phú Long	201.625.000.000	25.000.000.000
Ứng trước cho PVC Mekong thực hiện xây dựng khu văn phòng cho thuê Bạc Liêu	49.998.681.817	52.466.871.038
Các khoản phải thu khác	153.606.427.475	147.354.411.075
	576.915.982.111	**519.889.674.724**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	46.379.441.072	65.407.079.328
Nguyên liệu, vật liệu	546.017.332.265	312.601.443.267
Công cụ, dụng cụ	35.756.779.421	31.718.750.049
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.157.667.225	33.895.442.968
Thành phẩm	58.760.517.432	51.233.605.255
Hàng hóa	408.459.694.001	451.363.940.265
	1.116.531.431.416	**946.220.261.132**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.092.956.046)	(77.983.322.086)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.058.438.475.370**	**868.236.939.046**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế xuất nhập khẩu	30.972.345.274	8.899.075.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.011.824.334
Các loại thuế khác	4.294.921.769	-
	35.267.267.043	**30.910.899.789**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	248.053.350	2.843.894.276
Tạm ứng	12.729.966.825	9.975.918.095
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	478.761.148.691	352.671.038.009
Khác	4.950.437.842	-
	496.689.606.708	**365.490.850.380**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	**803.041.499.270**	**880.826.714.396**	**288.181.734.862**	**74.406.791.894**	**23.491.054.457.528**	**25.537.511.197.950**
Tăng do mua công ty con	3.124.816.993	90.586.659.503	4.544.504.183	4.162.763.818	6.863.619.370	109.282.363.867
Mua trong năm	21.177.848.522	71.684.904.074	64.679.564.434	14.259.668.403	17.321.298.957	189.123.284.390
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	507.389.853.206	204.909.040.389	113.780.512.934	13.713.071.407	106.336.212.146	946.128.690.082
Điều chỉnh theo quyết toán	(72.990.275.119)	15.538.619.536	50.289.768	55.777.273	644.644.002.431	587.298.413.889
Tăng khác	604.623.085	24.370.138.561	41.196.643.942	830.477.998	-	67.001.883.586
Thanh lý, nhượng bán	(1.654.885.870)	(848.961.994)	(44.984.981.107)	(1.286.423.036)	(29.201.260)	(48.804.453.267)
Giảm khác	(3.278.748.191)	(7.509.650.811)	-	(472.708.480)	79.096.329.022	67.835.221.540
Phân loại lại	(10.859.520.879)	(200.364.549)	(24.076.293)	45.621.229	11.038.340.492	-
Tại ngày 31/12/2011	**1.246.555.211.017**	**1.279.357.099.105**	**467.424.192.723**	**105.715.040.506**	**24.356.325.058.686**	**27.455.376.602.037**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	**136.483.222.254**	**133.718.165.898**	**84.880.269.933**	**43.090.164.391**	**7.392.359.009.716**	**7.790.530.832.192**
Tăng do mua công ty con	1.051.277.596	31.630.305.903	2.437.446.104	2.296.753.460	-	37.415.783.063
Khấu hao trong năm	71.485.015.349	148.092.804.438	80.684.280.161	18.261.117.796	2.460.973.703.683	2.779.496.921.427
Thanh lý, nhượng bán	(468.746.544)	(713.102.905)	(27.971.272.835)	(1.202.007.213)	(13.336.961)	(30.368.466.458)
Điều chỉnh theo quyết toán	(3.275.674)	(40.369.243)	-	(182.081.628)	(2.894.481)	(228.621.026)
Giảm khác	(1.781.779.245)	(54.578.702)	(1.330.158)	(231.655.731)	207.903.232	(1.861.440.604)
Phân loại lại	(181.289)	181.289	(827.351.893)	1.056.938.222	(229.586.329)	-
Tại ngày 31/12/2011	**206.765.532.447**	**312.633.406.678**	**139.202.041.312**	**63.089.229.297**	**9.853.294.798.860**	**10.574.985.008.594**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	**1.039.789.678.570**	**966.723.692.427**	**328.222.151.411**	**42.625.811.209**	**14.503.030.259.826**	**16.880.391.593.443**
Tại ngày 31/12/2010	**666.558.277.016**	**747.108.548.498**	**203.301.464.929**	**31.316.627.503**	**16.098.695.447.812**	**17.746.980.365.758**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết với nguyên giá là 161.185.800.340 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 126.689.407.039 đồng).

Các công trình khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong nhóm "Tài sản cố định khác" bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 5.595.290.547.246 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.183.293.694.915 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	**47.933.998.993**	**7.548.748.977**	**55.482.747.970**
Mua trong năm	183.906.992.984	-	183.906.992.984
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.027.513.977)	(6.027.513.977)
Tại ngày 31/12/2011	**231.840.991.977**	**1.521.235.000**	**233.362.226.977**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	**-**	**1.213.979.506**	**1.213.979.506**
Khấu hao trong năm	14.940.035.187	827.895.575	15.767.930.762
Thanh lý, nhượng bán	-	(928.806.995)	(928.806.995)
Tại ngày 31/12/2011	**14.940.035.187**	**1.113.068.086**	**16.053.103.273**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	**216.900.956.790**	**408.166.914**	**217.309.123.704**
Tại ngày 31/12/2010	**47.933.998.993**	**6.334.769.471**	**54.268.768.464**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	**165.886.369.823**	**11.533.997.929**	**1.464.370.376**	**4.288.007.246**	**-**	**183.172.745.374**
Tăng do mua công ty con	-	300.849.600	-	-	-	300.849.600
Tăng trong năm	95.007.787.992	3.749.817.110	-	-	68.800.000	98.826.405.102
Tăng khác	-	445.000.000	-	-	-	445.000.000
Thanh lý	(5.405.845.145)	-	-	-	-	(5.405.845.145)
Tại ngày 31/12/2011	**255.488.312.670**	**16.029.664.639**	**1.464.370.376**	**4.288.007.246**	**68.800.000**	**277.339.154.931**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	**105.409.864**	**7.646.039.855**	**79.166.977**	**-**	**-**	**7.830.616.696**
Tăng do mua công ty con	-	161.199.836	-	-	-	161.199.836
Khấu hao trong năm	326.341.271	2.885.399.471	162.707.820	-	17.200.000	3.391.648.562
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(207.903.234)	-	-	-	(207.903.234)
Tại ngày 31/12/2011	**431.751.135**	**10.484.735.928**	**241.874.797**	**-**	**17.200.000**	**11.175.561.860**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	**255.056.561.535**	**5.544.928.711**	**1.222.495.579**	**4.288.007.246**	**51.600.000**	**266.163.593.071**
Tại ngày 31/12/2010	**165.780.959.959**	**3.887.958.074**	**1.385.203.399**	**4.288.007.246**	**-**	**175.342.128.678**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	164.505.330.445	74.713.934.650
Kho chứa LPG lạnh	726.034.786.968	23.421.977.190
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	678.769.567.041	206.983.958.658
Dự án đầu tư nâng công suất cầu cảng PVGAS Vũng Tàu	89.054.416.608	42.386.681.914
Dự án dây chuyền cấp khí cho Nhà máy đạm Cà Mau	40.142.631.634	33.282.518.193
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	-
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	124.917.169.830	14.513.863.444
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	95.032.151.310	46.208.014.500
Hệ thống phân phối khí thấp áp	234.256.925.069	42.285.135.297
Dự án nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	1.988.240.629.620	43.638.411.410
Công trình CNG cho xe ô tô	25.964.412.486	-
Khác	113.711.831.309	346.435.965.552
	4.327.068.647.598	**873.870.460.808**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	77,92%	91,00%	Sản xuất vỏ bình khí
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và văn hóa
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	85,00%	85,00%	Sản xuất ống thép

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabeny	47.401.583.592	50.040.701.639
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	75.924.042.559	75.859.870.612
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (i)	-	150.136.467.188
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (i)	-	351.819.455.779
	123.325.626.151	**627.856.495.218**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam để nắm quyền kiểm soát các công ty này. Theo đó, đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam đã trở thành công ty con của Tổng Công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Vũng Tàu	23,84%	Năng lượng

17. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	31/12/2011 VND
Nguyên giá tài sản cố định	674.860.658.916
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	7.919.251.823
Giá trị còn lại của tài sản cố định	666.941.407.093

	Năm 2011 VND
Doanh thu	37.239.007.501
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	12.683.001.881
Thu nhập khác	924.600.000
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.171.015.348
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	9.219.710.743
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	2.634.203.070
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.317.101.535

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	393.071.635.736	393.170.000.000
Ủy thác quản lý vốn dài hạn và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	499.067.180.000	318.067.180.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.471.351.956
	892.138.815.736	**712.708.531.956**

(i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Do số cổ phiếu này thuộc loại hạn chế chuyển nhượng và Tổng Công ty dự kiến nắm giữ dài hạn nên không thực hiện đánh giá mức tổn thất có thể xảy ra để trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	2.161.043.042.522	2.729.738.580.027
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	661.205.721.543	384.906.006.871
Chi phí trả trước dài hạn khác	159.836.176.748	117.343.608.813
	2.982.084.940.813	**3.231.988.195.711**

(i) Lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm là 568.695.537.506 đồng.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	15.653.645.437	-
Tăng trong năm	725.118.707.394	17.392.939.375
Phân bổ vào chi phí trong năm	(48.707.430.136)	(1.739.293.938)
Số dư cuối năm	**692.064.922.695**	**15.653.645.437**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	305.474.786.062	372.543.727.376
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	2.561.429.798.251	1.692.197.797.227
	2.866.904.584.313	**2.064.741.524.603**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	279.879.102.281	198.313.636.734
Thuế xuất, nhập khẩu	800.149.771	779.675.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.592.319.680	45.979.045.628
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.774.432.954	2.136.945.844
Thuế thu nhập cá nhân	10.021.047.535	1.634.019.477
Các loại thuế khác	1.684.213.690	5.469.263.096
	596.751.265.911	**254.312.586.058**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	43.857.915.342	54.880.344.256
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	87.017.231.586	66.165.414.580
Chi phí lãi vay	60.102.327.597	83.046.712.033
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	317.429.515.918	136.051.323.285
Trích trước chi phí mua khí	508.230.740.004	-
Các khoản khác	26.345.847.147	68.583.034.202
	1.042.983.577.594	**408.726.828.356**

(i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2011 và 2012. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NỘI BỘ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Quản lý phí phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.128.506.078	-
	45.128.506.078	**-**

Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty, Tổng Công ty phải nộp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phí quản lý hàng năm theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả về cổ phần hóa (i)	294.945.729.713	1.886.949.950.000
Phải trả do tăng giá bán khí (ii)	410.678.013.139	-
Các khoản phải trả khác	575.078.010.701	483.196.637.757
	1.280.701.753.553	**2.370.146.587.757**

(i) Phản ánh số tiền lãi phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa. Khoản phải trả này sẽ được quyết toán chính thức khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

(ii) Phản ánh phần tăng thêm do điều chỉnh giá bán khí đối với lượng khí đã giao từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần với số tiền là 410.678.013.139 đồng để điều tiết hỗ trợ sản xuất cho Nhà máy đạm Cà Mau theo Văn bản số 2732/VPCP-KTN ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Văn phòng Chính phủ. Hiện tại, Tổng Công ty đang chờ hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để quyết toán số tiền trên.

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả dài hạn nội bộ	44.264.383.269	44.265.687.854
	44.264.383.269	**44.265.687.854**

Phải trả dài hạn nội bộ phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả về cổ phần hóa	2.068.800.000	-
Nhận ký quỹ ký cược vỏ bình gas	263.836.729.389	198.972.135.791
	265.905.529.389	**198.972.135.791**

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	**10.298.929.108.071**	**7.033.281.647.694**
- Công ty mẹ	*7.537.352.700.319*	*5.495.240.263.086*
- PVGAS South	*708.370.512.154*	*969.725.314.713*
- PVID	*339.514.330.559*	*325.316.069.895*
- PVGAS North	*-*	*243.000.000.000*
- PV Pipe	*1.667.691.565.039*	*-*
- PV Cylinder	*46.000.000.000*	*-*
Nợ dài hạn	**412.311.498.679**	**41.432.095.681**
- PVGAS South	*169.311.498.679*	*41.432.095.681*
- PVGAS North	*243.000.000.000*	*-*
Cộng	**10.711.240.606.750**	**7.074.713.743.375**
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(2.561.429.798.251)	(1.692.197.797.227)
	8.149.810.808.499	**5.382.515.946.148**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	2.561.429.798.251	1.692.197.797.227
Trong năm thứ hai	2.545.330.557.746	1.376.633.727.161
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.596.858.839.088	2.679.316.899.934
Sau năm năm	2.007.621.411.665	1.326.565.319.053
	10.711.240.606.750	**7.074.713.743.375**
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(2.561.429.798.251)	(1.692.197.797.227)
Số phải trả sau 12 tháng	**8.149.810.808.499**	**5.382.515.946.148**

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay dài hạn có số dư lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Các khoản vay tại Công ty mẹ:

(1) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:

Khoản vay tín chấp nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Công văn số 3250/DKVN-TCKT ngày 08 tháng 5 năm 2009. Khoản vay này có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 120.000.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất huy động 6 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam áp dụng đối với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam + 0,5%/năm. Khoản vay này có thời hạn 11 năm, trả gốc và lãi 6 tháng/lần sau 12 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Dự án Đường ống PM3 Cà Mau.

Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/2010/HĐ-2164818 ngày 20 tháng 4 năm 2010 có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 233.915.363.010 đồng, chịu lãi suất là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh + phí 2%/năm. Khoản vay có thời hạn 13 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, 36 tháng ân hạn, trả gốc và lãi 6 tháng/lần và được sử dụng để đầu tư xây dựng kho chứa LPG lạnh.

Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng số 02/2010/HĐ-2164818 ngày 20 tháng 4 năm 2010 có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 91.379.844.287 đồng, chịu lãi suất là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh + phí 2%/năm. Khoản vay này có thời hạn 6,5 năm, 18 tháng ân hạn, trả gốc và lãi 6 tháng/lần và được sử dụng để đầu tư xây dựng kho chứa LPG lạnh và trạm xuất xe bồn tại Dung Quất.

(2) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Standard Chartered với số tiền vay là 133.000.000 USD và chịu lãi suất là 2,65%/năm. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, được sử dụng để đầu tư Dự án Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ, Rồng Đồi Mồi và các dự án khác. Gốc và lãi được trả từ tháng thứ 12 kể từ thời điểm ký hợp đồng vay ngày 01 tháng 12 năm 2010. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 118.222.222 USD.

(3) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (Sea Bank) có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 28.534.852 USD và 71.743.447.716 đồng, chịu lãi suất lần lượt là 6,5%/năm và 11,4%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty. Gốc và lãi vay được trả 6 tháng/lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

(4) Các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 19.507.047 USD và 122.677.749.745 đồng. Các khoản vay này có thời hạn từ 4 - 7 năm và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

(5) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu với số tiền vay là 65 triệu USD và chịu lãi suất 4,48%/năm. Khoản vay này có thời hạn 11 năm, trả gốc và lãi 6 tháng/lần theo lịch trả nợ bắt đầu từ tháng 6 năm 2004. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Dự án Đường ống Nam Côn Sơn và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.971.944 USD.

(6) Khoản vay từ Ngân hàng Calyon Việt Nam có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 13.636.364 USD, chịu lãi suất Sibor 6 tháng + 1,3%/năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm, trả gốc và lãi 6 tháng/lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Dự án Đường ống dẫn khí PM3 Cà Mau. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính.

(7) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 271.542.116.000 đồng, với lãi suất là lãi suất huy động bình quân của 5 ngân hàng thương mại + 3,5%. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm, trả gốc và lãi 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Dự án Cao ốc văn phòng PVGAS Tower.

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(8) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.023.010 USD, chịu lãi suất Libor 3 tháng + 2,65%/năm. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, trả gốc và lãi 6 tháng/lần và được sử dụng để đầu tư cho Dự án Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng - Tê Giác Trắng - Bạch Hổ và các dự án khác.

Các khoản vay tại PV Pipe:

(1) Khoản vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam với hạn mức là 76.000.000 USD. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy chế tạo ống thép dầu khí. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần, bắt đầu từ ngày 19 tháng 2 năm 2012 đến ngày 19 tháng 11 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được trả vào ngày mùng 10 hàng tháng. Công ty PV Pipe sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư nợ vay là 56.063.547,39 USD.

(2) Khoản vay tín chấp từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với hạn mức là 500.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí đầu tư Dự án Nhà máy chế tạo ống thép dầu khí và đáp ứng nhu cầu vốn lưu động trong quá trình sản xuất nhà máy. Thời hạn cho vay tối đa là 36 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng. Khoản vay này sẽ được trả làm 3 lần, bắt đầu từ ngày 08 tháng 3 năm 2012 đến ngày 21 tháng 2 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất 4,9%/năm. Lãi suất được thanh toán theo yêu cầu của bên cho vay. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư nợ vay là 500.000.000.000 đồng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính tại PVGAS South:

(1) Các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam bằng USD và VND với số dư tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tương đương là 489.453.640.204 đồng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG và các kho chứa Dung Quất, Gò Dầu và đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị cho dự án CNG Việt Nam. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền tạo ra từ các tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền tạo ra từ các tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng. Số dư tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 162.217.101.970 đồng.

(3) Các khoản vay và các khoản nợ thuê tài chính tại các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác với số tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 226.011.268.659 đồng để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng khác của Công ty.

Các khoản vay tại PVGAS North:

Khoản vay tín chấp từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 243.000.000.000 đồng, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án Tổng kho khí hóa lỏng Miền Bắc tại Đình Vũ, Hải Phòng, xây dựng cơ sở vật chất và tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của PVGAS North.

Các khoản vay tại PVID:

(1) Khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 11.819.845 USD và 51.527.466.262 đồng. Thời hạn của khoản vay là 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bọc ống tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Mỹ với dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 41.803.138.260 đồng. Khoản vay được trả hàng quý với thời hạn là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	**10.455.050.754.975**	**1.254.472.277**	**6.710.919.929.696**	**1.469.719.828.337**	**1.753.694.107.517**	**(2.561.854.279)**	**1.657.643.473.306**	**-**	**22.045.720.711.829**
Tăng do mua công ty con	-	-	-	54.825.664.331	11.160.328.356	(27.957.374.794)	90.157.744.175	-	128.186.362.068
Tăng vốn trong năm (i)	8.494.949.245.025	-	-	-	-	-	-	-	8.494.949.245.025
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	5.912.688.300.038	-	5.912.688.300.038
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	482.595.662.065	533.921.614.416	-	(1.230.946.855.736)	214.429.579.255	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(40.537.196.682)	-	-	(40.537.196.682)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	-	(161.904.325.043)	-	(161.904.325.043)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Dầu khí (iii)	-	-	-	-	-	-	(2.728.248.972.316)	-	(2.728.248.972.316)
Chuyển các quỹ về vốn đầu tư của chủ sở hữu và phải trả về cổ phần hóa	-	-	(6.710.919.929.696)	(1.654.671.005.927)	(1.842.135.483.731)	-	-	-	(10.207.726.419.354)
Thay đổi khác	-	29.712.043.012	-	5.183.504.848	-	-	2.329.961.762	-	37.225.509.622
Số dư tại ngày 31/12/2011	**18.950.000.000.000**	**30.966.515.289**	**-**	**357.653.653.654**	**456.640.566.558**	**(71.056.425.755)**	**3.541.719.326.186**	**214.429.579.255**	**23.480.353.215.187**

(i) Tổng Công ty đã thực hiện kết chuyển các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

(ii) Trong đó bao gồm, Công ty mẹ Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 16 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất số 61/NQQ-ĐHĐCĐL1 ngày 22 tháng 4 năm 2011 vào Quỹ đầu tư phát triển số tiền 214.429.579.255 đồng, Quỹ dự phòng tài chính số tiền 428.859.158.509 đồng, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ số tiền 214.429.579.255 đồng và Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành với số tiền 107.214.789.627 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

(iii) Phản ánh số lợi nhuận sau thuế phát sinh trong giai đoạn hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên chuyển trả chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (Cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	**100**	**18.950.000.000.000**

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	772.377.185.300	285.729.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	37.365.433.320	11.092.487.421
Quỹ đầu tư phát triển	178.287.165.203	47.866.021.663
Quỹ dự phòng tài chính	33.916.629.704	6.567.925.699
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(14.353.832.779)	22.103.150
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	529.171.013.426	265.080.750.257
	1.536.763.594.174	**616.358.478.190**

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**64.299.749.211.153**	**48.076.583.629.369**
Doanh thu bán khí khô	32.430.656.101.906	28.033.980.271.575
Doanh thu bán LPG	28.626.711.770.361	17.291.694.878.109
Doanh thu vận chuyển khí	1.929.655.701.435	2.332.121.553.959
Doanh thu vận chuyển condensate	48.699.710.795	41.922.399.780
Doanh thu bán condensate	297.173.290.500	244.208.818.044
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	37.239.007.501	-
Doanh thu khác	929.613.628.655	132.655.707.902
Các khoản giảm trừ doanh thu	**75.249.571.335**	**82.202.154.080**
Chiết khấu thương mại	48.233.817.652	61.592.761.338
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	27.015.753.683	20.609.392.742
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**64.224.499.639.818**	**47.994.381.475.289**

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2011 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011 với số tiền lần lượt là 3.137 tỷ đồng và 2.699 tỷ đồng (doanh thu và giá vốn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2010 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011 với số tiền lần lượt là 2.640 tỷ đồng và 2.590 tỷ đồng).

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn bán khí khô	26.913.044.255.341	25.034.219.185.182
Giá vốn bán LPG	25.393.661.433.474	14.714.790.566.928
Giá vốn vận chuyển khí	448.153.958.657	402.719.073.630
Giá vốn vận chuyển condensate	35.851.780.774	34.254.348.206
Giá vốn bán condensate	184.700.867.648	127.619.305.531
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	7.919.251.823	-
Giá vốn khác	676.463.929.281	199.928.323.690
	53.659.795.476.998	**40.513.530.803.167**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	899.194.542.896	414.071.606.291
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.455.945.482	191.566.034.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.949.141.388	48.970.897.695
Lãi từ bán các khoản đầu tư	242.493.160.054	126.107.460.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.562.313.519	6.469.252.938
	1.340.655.103.339	**787.185.251.907**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	500.635.183.575	286.160.142.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.456.862.446	574.922.779.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	543.234.837.703	280.517.297.371
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	1.366.417.529	-
Lãi phải trả do chậm nộp tiền thu được từ cổ phần hóa	294.945.729.713	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.945.239.580	2.309.880.858
Chi phí tài chính khác	10.486.970.396	9.735.688.917
	1.711.071.240.942	**1.153.645.789.497**

35. THU NHẬP KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản	47.835.177.029	3.116.696.463
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	284.684.057.015	342.460.426.810
Thu nhập khác	62.382.655.608	42.955.244.441
	394.901.889.652	**388.532.367.714**

36. CHI PHÍ KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thanh lý tài sản	34.392.287.929	2.163.619.300
Chi phí khác	27.471.609.308	92.774.558.740
	61.863.897.237	**94.938.178.040**

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.685.698.567.874**	**5.725.666.915.897**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***1.265.060.723.188***	***805.723.755.516***
Trong đó:		
- Công ty mẹ	*1.058.136.072.180*	*754.316.165.108*
- PVGAS South	*50.374.850.228*	*37.315.896.294*
- PVGAS North	*44.696.263.053*	*1.459.538.016*
- PVID	*8.767.873.062*	*11.042.183.641*
- PSCC	*87.562.077*	*76.499.640*
- PV Cylinder	-	-
- PV Pipe	*1.832.736.899*	-
- PVGAS D	*101.165.365.689*	-
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	-	*1.513.472.817*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	***144.259.671***	***(3.892.254.720)***
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.420.493.585.015**	**4.923.835.415.101**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

(i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng - Rạng Đông theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 491210000102 ngày 08 tháng 5 năm 2008. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

(ii) Công ty con PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

(iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	5.912.688.300.038
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	3.951.304.604
Lợi nhuận từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 15 tháng 5 năm 2011 của Công ty TNHH Một thành viên	1.578.507.222.062
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.330.229.773.372**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.285**

39. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.140.316.925.250
Chi phí nhân công	663.536.914.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.798.656.500.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.267.840.395
Chi phí khác	3.053.864.849.688
	44.912.643.030.683

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kho chứa LPG lạnh	726.034.786.968	397.060.862.464
Đường ống dẫn khí Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng - Bạch Hổ	678.769.567.041	146.342.089.379
Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng - Đồi Mồi	124.917.169.830	708.110.363.535
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	164.505.330.445	570.936.571.491
	1.694.226.854.284	**1.822.449.886.869**

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Theo thỏa thuận bổ sung của Hợp đồng GSPA Lô 06.1 ngày 30 tháng 9 năm 2009 giữa các chủ khí Lô 06.1 (Công ty TNHH BP Exploration Operating - đã chuyển nhượng cho Công ty TNK Vietnam B.V. ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty TNHH ONGC Videsh và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 10 tháng 6 năm 2010 và hiện tại Tổng Công ty kế thừa), Tổng Công ty cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 4 tỷ m^3/năm trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Theo Hợp đồng GSPA Lô 11.2 ký ngày 19 tháng 4 năm 2005 giữa chủ khí Lô 11.2 (Công ty Dầu Quốc gia Hàn Quốc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 10 tháng 6 năm 2010 và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua một lượng khí tối thiểu là 1,216 tỷ m^3/năm kể từ nay cho đến hết Giai Đoạn Bình Ổn của Lô 11.2.

Theo Hợp đồng mua bán khí thượng nguồn PM3 CAA (hợp đồng UGSA PM3 CAA) ngày 10 tháng 02 năm 2000 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV làm đại diện và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) với các nhà thầu lô PM3 CAA và Petronas có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua từ các nhà thầu một lượng khí cố định là 1,3 tỷ m^3/năm, từ năm hợp đồng thứ 9 (từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012) là 1,664 tỷ m^3/năm, từ năm hợp đồng thứ 10 trở đi (từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013) là 1,819 tỷ m^3/năm).

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô 46 Cái Nước ngày 23 tháng 7 năm 2003 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV làm đại diện và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) và các nhà thầu Lô 46 Cái Nước có thời hạn 23 năm, Tổng Công ty cam kết mua từ các chủ khí một lượng khí cố định hàng năm là 0,206 tỷ m^3/năm.

Cam kết bán hàng

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 16 tháng 12 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chuyển nhượng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 10 tháng 6 năm 2010 và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có thời hạn 20 năm, theo đó, Tổng Công ty cam kết sẽ bán một lượng khí cố định hàng năm là 1,85 tỷ m^3 cho EVN trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 22 tháng 5 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chuyển nhượng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV từ ngày 10 tháng 6 năm 2010 và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) và Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT), Tổng Công ty cam kết cung cấp cho PM3 BOT một lượng khí tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m^3 khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 18 tháng 9 năm 2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV làm đại diện và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) và Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT), Tổng Công ty cam kết cung cấp cho PM 2.2 BOT một lượng khí tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m^3 khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và lô 46 Cái Nước tháng 5 năm 2007 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV làm đại diện và hiện tại Tổng Công ty kế thừa) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Tập đoàn cam kết cung cấp cho công ty này một lượng khí cố định hàng năm là 1,5 tỷ m^3 khí cho đến năm 2023.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.200.208.018	4.927.167.508.497
Đầu tư ngắn hạn	317.329.590.057	2.201.551.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.216.200.126.626	6.693.600.184.855
Đầu tư dài hạn	867.138.815.736	700.398.651.098
Tài sản tài chính khác	478.761.148.691	352.671.038.009
Tổng cộng	**17.924.629.889.128**	**14.875.388.382.459**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.016.715.392.812	7.447.257.470.751
Phải trả người bán và phải trả khác	6.991.903.184.983	8.652.578.208.268
Chi phí phải trả	1.042.983.577.594	408.726.828.356
Tổng cộng	**19.051.602.155.389**	**16.508.562.507.375**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.866.904.584.313	8.149.810.808.499	11.016.715.392.812
Phải trả người bán và phải trả khác	5.535.022.269.972	1.456.880.915.011	6.991.903.184.983
Chi phí phải trả	1.042.983.577.594	-	1.042.983.577.594
	9.444.910.431.879	**9.606.691.723.510**	**19.051.602.155.389**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.064.741.524.603	5.382.515.946.148	7.447.257.470.751
Phải trả người bán và phải trả khác	6.859.821.806.234	1.792.756.402.034	8.652.578.208.268
Chi phí phải trả	408.726.828.356	-	408.726.828.356
	9.333.290.159.193	**7.175.272.348.182**	**16.508.562.507.375**

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.045.200.208.018	-	10.045.200.208.018
Đầu tư ngắn hạn	317.329.590.057	-	317.329.590.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.216.200.126.626	-	6.216.200.126.626
Đầu tư dài hạn	-	867.138.815.736	867.138.815.736
Tài sản tài chính khác	478.761.148.691	-	478.761.148.691
	17.057.491.073.392	**867.138.815.736**	**17.924.629.889.128**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.927.167.508.497	-	4.927.167.508.497
Đầu tư ngắn hạn	2.201.551.000.000	-	2.201.551.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.693.600.184.855	-	6.693.600.184.855
Đầu tư dài hạn	-	700.398.651.098	700.398.651.098
Tài sản tài chính khác	352.671.038.009	-	352.671.038.009
	14.174.989.731.361	**700.398.651.098**	**14.875.388.382.459**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011	2010
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.967.082.038.863	2.319.901.990.195
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí	1.926.772.134.124	1.385.148.769.958
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	297.173.290.500	226.824.229.261
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.794.031.472.969	9.388.720.913.680
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	297.873.728.326	300.330.951.266
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.279.090.625.388	3.011.433.411.897
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	10.472.590.321.292	23.990.562.071.242
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	559.833.031.446	35.234.354.016
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.711.219.882.696	2.496.193.711.762
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	206.218.644.332	107.403.850.899
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	159.652.736.603	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**13.940.508.323**	**12.584.463.386**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1.154.163.132.997	1.903.755.212.653
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	300.023.952.348	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	165.577.192.223	191.118.523.920
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.180.376.705	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	195.468.590.693	269.472.389.393
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	100.630.797.547	234.281.935.550
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	62.300.330.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46.274.800.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC CM)	49.998.681.817	52.466.871.038
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	46.763.079.934
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	894.818.602.495	617.183.250.587
- Phí quản lý	*45.128.506.078*	-
- Vốn cấp cho BQLDA khí Đông Nam Bộ	*44.264.383.269*	*44.265.687.854*
- Tiền mua khí	*508.230.740.004*	*570.314.060.919*
- Phải trả khác tại PVGAS South	*2.249.243.431*	*2.603.501.814*
- Tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	*294.945.729.713*	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	96.228.984.596	13.306.123.941
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	702.015.053.140	840.773.308.789
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	132.565.294.118	284.491.114.324
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	248.070.281.647	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	127.928.474.017	72.990.732.547
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp ráp máy Dầu khí (PVC-MS)	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	40.000.000.000	-
Các khoản ủy thác đầu tư		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	350.772.275.057	777.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	50.000.000.000	-
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	2.350.208.932.728	1.350.776.354.012

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị được cổ phần hóa theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cho mục đích thông tin.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 3 năm 2012